



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS BÉ VĂN ĐÀN

QUY CHẾ
CHI TIÊU NỘI BỘ
NĂM 2023

Thuận Hà, ngày 09 tháng 01 năm 2023



Số: 02/QĐ-BVĐ

Thuận Hà, ngày 09 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ quyết định số 135/QĐ-PGD&ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Đăk Song về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị trường trực thuộc Phòng Giáo Dục và Đào Tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bế Văn Đàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2023. Những quy định của nhà trường trước đây trái với nội dung Quy chế này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Các bộ phận Kế toán và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục-Đào tạo (để báo cáo);
- Kho bạc Nhà nước huyện (để kiểm soát chi);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch (để báo cáo);
- Ban Chấp hành Công đoàn (để phối hợp);
- Như Điều 3 (triển khai thực hiện);
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Đăng Nhật

**QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ NĂM 2021
CỦA TRƯỜNG TH & THCS BẾ VĂN ĐÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/QĐ-TH&THCS BVD ngày 09 tháng 01 năm 2023
của Hiệu trưởng trường TH&THCS Bế Văn Đàn)

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ nghị định số 204/2004/NĐ – CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ vào quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đắk Song về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chi hoạt động thường xuyên cho các cơ quan đơn vị thụ hưởng ngân sách huyện;

Căn cứ thông tư số 40/2017-TT-BTC ngày 28/04/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ quyết định số 135/QĐ-PGD&ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Đắk Song về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị trường trực thuộc Phòng Giáo Dục và Đào Tạo.

Căn cứ tình hình nhiệm vụ chuyên môn thực tế phát sinh tại trường.

Điều 2. Mục tiêu:

- Đổi mới cơ chế quản lý về biên chế và kinh phí do nhà nước cấp. Không ngừng thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc của cấp trên giao.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng kinh phí.

- Nâng cao hiệu quả công tác, hiệu quả sử dụng kinh phí quản lý hành chính, tăng thu nhập cho cán bộ công chức.

- Sử dụng tài sản công đúng mục đích. Có hiệu quả

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Không tăng biên chế, trừ trường hợp điều chỉnh chỉ tiêu biên chế.

- Không tăng kinh phí, trừ trường hợp điều chỉnh biên chế đã giao, tăng do điều chỉnh lương tối thiểu.

- Không vượt quá chế độ quy định hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định và phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị.

- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cán bộ, viên chức.

- Mọi việc chi tiêu phải đảm bảo đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp.

- Thực hiện thảo luận rộng rãi, công khai dân chủ.

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung về biên chế và định mức thu chi

1. Về biên chế: nhà trường thực hiện theo biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (bao gồm biên chế, lao động thường xuyên theo hợp đồng)

2. Được quyết định sắp xếp, phân công cán bộ, viên chức theo vị trí công việc để đảm bảo hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan.

3. Quy định tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí.

3.1. Ngân sách cấp: Đơn vị được Ngân sách nhà nước cấp khoán chi kinh phí chi thường xuyên bao gồm tiền lương và tính chất như lương, chi hoạt động.

3.2. Các nguồn thu khác:

- Thu học phí: thực hiện theo Công văn số: 699 /PGD&ĐT-KT ngày 07 tháng 11 năm 2022. V/v thực hiện thu học phí và các khoản thu ngoài ngân sách Nhà nước, năm học 2022-2023.

4. Các khoản chi của đơn vị:

4.1. Chi thanh toán cá nhân

* Bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, tiền thưởng thi đua, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, trà nước, thanh toán theo chế độ quy định.

- Thanh toán tiền tàu, xe cho cán bộ giáo viên về nghỉ phép tại quê nhà. Được khoán phân theo ba vùng miền cụ thể như sau:

+ Vùng 1: Từ tỉnh Bình Định – đến tỉnh Quảng Nam khoán 800.000đ/người/năm

+ Vùng 2: Từ tỉnh Thừa Thiên Huế – đến tỉnh Thanh Hóa khoán 1.200.000đ/người/năm

+ Vùng 3: từ tỉnh Ninh Bình – đến tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn khoán 1.600.000đ/người/năm

(Có danh sách khoán kèm theo)

Chứng từ thanh toán gồm có: Giấy nghỉ phép có xác nhận của chính quyền địa phương nơi nghỉ phép, vé tàu xe đi và về đến nơi nghỉ phép, giấy đề nghị thanh toán.

Thanh toán phụ cấp làm thêm giờ theo Thông tư số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

Chi tiền trà nước trong giờ làm việc đối với CB-GV-CNV được thanh toán theo thực tế nhưng không quá tối đa là 100.000đ/tháng Quyết toán hóa đơn chứng từ hợp lệ, thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

4.2. Chi hàng hóa, dịch vụ:

4.2.1. Chi thanh toán dịch vụ công cộng

Chi điện, nước chi theo hóa đơn thực tế sử dụng nhưng phải thực hiện hết sức tiết kiệm khi sử dụng điện, nước trong đơn vị (khi ra khỏi phòng không làm việc phải tắt điện)

4.2.2. Các khoản chi vật tư văn phòng:

Văn phòng phẩm văn phòng, vật rẻ tiền mau hỏng, photocopy tài liệu theo nhiệm vụ của đơn vị, hết sức tiết kiệm khi sử dụng

Thanh toán theo hóa đơn thực tế. mỗi quý 7.500.000 đồng. Không quá 30.000.000đ/năm

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng, thực hiện theo Quyết định số: 385/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022. Về việc điều chỉnh khoản 1 và bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1817/QĐ-UBND tỉnh Đắk Nông Về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số: 1817/QĐ-UBND ngày 4 tháng 11 năm 2019. Về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

4.2.3. Chi về thông tin liên lạc:

- Tiền cước internet phòng tin học bậc THCS: 2.292.000đ/năm

- Tiền cước internet Phân hiệu 1, Phân hiệu 2: 4.524.000đ/năm

- Sách báo, tạp chí thư viện: 12.435.200đ/năm

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

- Chi thanh toán công tác tuyên truyền, quảng cáo về công tác chuyên môn, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm của nhà trường: theo hóa đơn thực tế nhưng không quá: 10.000.000đ/năm

4.2.4. Công tác phí: Theo thông tư số 40/2017-TT-BTC ngày 28/04/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ tính chất đặt thù, tình hình thực tế của đơn vị và kinh phí quy định mức chi công tác phí như sau:

+) Những người đi công tác thường xuyên trong tháng và trong huyện Đắk Song. Như Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Kế toán, văn thư đi nộp công văn được khoán theo định mức: 500.000 đồng/tháng; Tổng phụ trách đội: 300.000đ/tháng; Y tế học đường: 300.000đ/tháng.

(Có danh sách khoán kèm theo)

* Những người đi không thường xuyên:

+) Mức phụ cấp công tác phí thanh toán cho người đi công tác trong huyện: 150.000 đồng/lần (đi trong ngày)

+) Mức phụ cấp công tác phí thanh toán cho người đi công tác ở các huyện thuộc tỉnh Đắk Nông: 200.000 đồng/ngày

+) Mức phụ cấp lưu trú tối đa để trả cho người đi công tác là 200.000 đồng/ngày (bao gồm đi công tác trong và ngoài tỉnh).

+) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú: 250.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo.

+) Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

* Thanh toán theo hình thức khoán:

- Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động:

+ Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán: 400.000 đồng/ngày/người;

+ Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, các huyện trong tỉnh mức khoán: 300.000 đồng/ngày/người;

* Nếu trường hợp đi công tác một mình (hoặc) lẻ một người khác giới:

+ Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, các huyện trong tỉnh mức khoán: 800.000 đồng/ngày/người;

+ Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh, các huyện trong tỉnh mức khoán: 600.000 đồng/ngày/người;

(có danh sách kèm theo)

4.2.5. Chi thuê mướn:

- Chi tiền thuê phong rạp tổ chức tổng kết năm học 2022-2023: 4.000.000đ

- Chi tiền thuê phong rạp tổ chức khai giảng năm học 2023-2024: 4.000.000đ

- Chi thuê mướn khác: 6.000.000đ/năm

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

4.2.6. Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.

- Chi sửa chữa nhà cửa, các thiết bị công nghệ thông, tài sản công trình cơ sở hạ tầng: không quá 64.597.400đ/năm

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

4.2.7. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành:

- Chi văn phòng phẩm giáo viên (cả hai bậc học): 37 người x 300.000 đồng = 11.100.000đ (bao gồm giấy bút soạn giảng, phần viết bảng, sổ dự giờ, sổ điểm cá nhân) có cấp phát thi phải có hóa đơn hợp lệ và danh sách nhận hiện vật.

- Kinh phí mua hàng hóa vật tư phục vụ cho công tác chuyên môn (cả hai bậc học): 22.000.000đ

- Kinh phí mua thiết bị dạy học lớp 3,4,7,8 theo chương trình phổ thông mới (cả hai bậc học): 39.324.000đ

- Kinh phí mua sách tham khảo, tài liệu phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông mới (cả hai bậc học): 8.037.000đ

- Chế độ trang phục.

+ Đối với giáo viên dạy chuyên trách môn thể dục (2.500.000 đ/năm /người)

+ Đối với giáo viên dạy bán chuyên trách môn thể dục (1.250.000 đ/năm/người)

Cơ sở để thanh toán là hóa đơn đúng quy định, danh sách ký nhận hiện vật

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

- Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đối giáo dục phổ thông. Để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Thực hiện theo công văn số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Đắk Nông ngày 05 tháng 05 năm 2022. Nghị quyết quy định mức tiền công về thực hiện nhiệm vụ thi đối với giáo dục phổ thông; nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Và chi khác: 34.350.000đ

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

4.3 Chi khác:

- Chi tiền tết cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường 45 người x 500.000đ/người = 22.500.000đ

- Chi khác: 9.519.400đ/năm

(Có bảng phụ lục chi số 01 kèm theo)

4.4 Mua sắm tài sản vô hình:

- Kinh phí bảo trì phần mềm công nghệ thông tin: 16.100.000đ/năm

- Kinh phí duy trì phần mềm tập huấn giáo viên bậc TH:đ/năm

- Kinh phí duy trì phần mềm tập huấn giáo viên bậc THCS:đ/năm

4.5 Mua sắm tài sản phục vụ cho công tác chuyên môn:

(có quyết định và bảng tổng hợp đăng ký mua bán tập trung kèm theo)

4.6 Chi về học phí:

+ Tồn 40% số tiền chi cải cách tiền lương năm học 2021–2022 chuyển sang: 41.291.200đ

4.7 Tài sản cố định và tài sản công cụ dụng cụ lâu bền:

Chi hợp đồng bảo trì phần mềm kế toán HCSN, phần mềm tài sản...

Mua sắm tài sản cố định - Công cụ dụng cụ lâu bền: Thực hiện mua sắm tài sản theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định về việc sử dụng nguồn vốn ngân sách để mua sắm thường xuyên của đơn vị nhà nước; thực hiện theo Quyết định số: 385/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022. Về việc điều chỉnh khoản 1 và bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1817/QĐ-UBND tỉnh Đắk Nông Về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quyết định số: 1817/QĐ-UBND

ngày 4 tháng 11 năm 2019. Về việc ban hành quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

+ *Quản lý tài sản*: Mỗi Cán bộ giáo viên nhân viên phải có ý thức bảo vệ tài sản chung trong cơ quan. Cuối năm Hiệu trưởng phải ra quyết định thành lập ban kiểm kê tài sản cố định, công cụ dụng cụ để kiểm kê (phát hiện thừa, thiếu kịp thời xử lý) và tổng hợp biểu mẫu theo đúng quy định.

CHƯƠNG III: PHÂN PHỐI THU NHẬP TỪ NGUỒN TIẾT KIỆM

Điều 5. Nguồn tiết kiệm được phân bổ như sau:

- 70% dành để bổ sung tăng thu nhập trực tiếp cho cán bộ viên chức lao động
- 20% chi phúc lợi.
- 10% khen thưởng.

Điều 6. Về phân phối thu nhập:

Để phân phối công bằng, động viên những người tích cực trong công tác đem lại hiệu quả và nâng cao chất lượng công việc, đánh giá đúng mức độ đóng góp, việc phân phối thu nhập được xác định theo hệ số thành tích như sau:

- Xếp loại A (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ)

Hiệu trưởng : hệ số 1,2

Phó Hiệu trưởng: hệ số 1,15

Còn lại: hệ số 1,1

- Xếp loại B (hoàn thành tốt nhiệm vụ)

Hiệu Trưởng: hệ số 1,15

Phó hiệu trưởng: hệ số 1,05

Còn lại: hệ số 1

- Xếp loại C (hoàn thành nhiệm vụ)

Hiệu trưởng: hệ số 1

Phó Hiệu trưởng: hệ số 0,8

Còn lại: hệ số 0,7

Công thức tính thu nhập tăng thêm:

$$\text{Thu nhập tăng Thêm 1 người} = \frac{\text{Tổng kinh phí thu nhập tăng thêm}}{\text{Tổng hệ số xếp loại}} \times \text{Hệ số xếp loại 1 người}$$

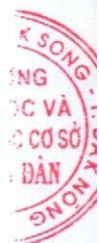
Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động trong biên chế và hợp đồng phải lao động từ 1 năm trở lên.

Điều 7. Nội dung chi quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn tiết kiệm.

1. Quỹ khen thưởng

Chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất động viên cho tập thể, cá nhân theo kết quả công việc và thành tích đóng góp có những sáng kiến cải tiến mang lại hiệu quả cao trong các phong trào, hội thi cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh (nếu có) như hội thi giáo viên dạy giỏi, hội thi cán bộ quản lý giỏi, hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi và các hoạt động phong trào khác ; khen thưởng cho tập thể, cá nhân HS đạt thành tích trong các phong trào, hội thi cấp trường, cấp huyện ... ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của luật thi đua khen thưởng Định mức chi khen thưởng như sau:

***Khen thưởng các hội thi (GV):**



- Hội thi GVDG, GV TPT Đội giỏi, GVCN giỏi, cán bộ quản lý giỏi, làm đồ dùng dạy học....:

+ Cấp trường: Mức cụ thể như sau:

- Cá nhân đạt xuất sắc hoặc giải nhất: 300.000đ/giải
- Cá nhân đạt giỏi, tốt hoặc giải nhì: 250.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải ba: 200.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải khuyến khích: 100.000đ/giải

+ GVCN lớp đạt lớp tiên tiến trong năm học, mức khen thưởng: 200.000đ/người.

+ Cấp huyện cụ thể như sau:

- Cá nhân đạt xuất sắc hoặc giải nhất: 300.000đ/giải
- Cá nhân đạt giỏi, tốt hoặc giải nhì: 250.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải ba: 200.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải khuyến khích: 100.000đ/giải

+ Cấp tỉnh: định mức cụ thể như sau:

- Cá nhân đạt xuất sắc hoặc giải nhất: 500.000đ/giải
- Cá nhân đạt giỏi, tốt hoặc giải nhì: 300.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải ba: 200.000đ/giải
- Cá nhân đạt giải khuyến khích: 100.000đ/giải

* Tùy theo tình hình dư quỹ khen thưởng cuối năm của trường, mức chi khen thưởng có thể thay đổi so với định mức quy định.

Quyết toán chứng từ đầy đủ, hợp lệ

2. Chi quỹ phúc lợi:

Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể như: Hỗ trợ các hoạt động phong trào đoàn thể, hỗ trợ các ngày lễ, tết, sơ kết, tổng kết, hội nghị CBCC, các ngày kỷ niệm (ngày 8/3, ngày 20/11, ngày tết thiếu nhi, trung thu, tết nguyên đán: 100.000đ)

Chi tiết :

+ Chi hỗ trợ tham quan học tập CB.GV.NV: 350.000đ/người

Thanh toán: Chứng từ chi đầy đủ hợp lệ.

* Tùy theo tình hình dư quỹ phúc lợi cuối năm của trường, mức chi cho các hoạt động phúc lợi có thể thay đổi so với định mức quy định.

CHƯƠNG IV : TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Công đoàn cơ sở có trách nhiệm chỉ đạo Ban Thanh tra nhân dân thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế này.

Điều 8. Giao cho **Kế toán** có trách nhiệm theo dõi thực hiện quy chế này, tổng hợp những vướng mắc phát sinh báo cáo ngay thủ trưởng đơn vị giải quyết kịp thời.

Điều 9. Quy chế này đã được thông qua ngày họp hội đồng cơ quan ngày 09 tháng 01 năm 2023. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp, các bộ phận tham gia ý kiến trình Thủ trưởng đơn vị và Ban chấp hành Công đoàn cơ sở xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Hà

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đăng Nhựt

PHỤ LỤC CHI NSNN NĂM 2023

Số 01/PLC

ST T	Nội dung	Mục	Triển mục	Bậc TH	Bậc THCS	Tổng cộng
A	CHI THUỜNG XUYỀN			4.021.000.000	3.850.000.000	7.871.000.000
1	CHI THANH TOÁN CÁ NHÂN			3.625.000.000	3.472.000.000	7.097.000.000
1	Tiền lương	6000		1.361.740.800	1.397.500.800	2.759.241.600
	Lương ngạch bậc theo quỹ lương					
	bậc TH (76,16 x 1.490.000) x 12 = 1.361.740.800đ					
	bậc THCS (78,16 x 1.490.000) x 12 = 1.397.500.800đ		6001	1.361.740.800	1.397.500.800	2.759.241.600
2	Các khoản phụ cấp theo lương	6100		1.911.372.000	1.696.752.400	3.608.124.400
	Phụ cấp chức vụ					
	bậc TH (1,45 x 1.490.000) x 12 = 25.926.000đ					
	bậc THCS (1,9 x 1.490.000) x 12 = 33.972.000đ		6101	25.926.000	33.972.000	59.898.000
	Phụ cấp khu vực					
	bậc TH (15,4 x 1.490.000) x 12 = 275.352.000đ					
	bậc THCS (14,7 x 1.490.000) x 12 = 262.836.000đ		6102	275.352.000	262.836.000	538.188.000
	Phụ cấp ưu đãi ngành					
	bậc TH (38,81 x 1.490.000) x 12 = 639.922.800đ					
	bậc THCS (25,51 x 1.490.000) x 12 = 456.118.800đ		6112	639.922.800	456.118.800	1.150.041.600
	Phụ cấp trách nhiệm					
	bậc TH (0,3 x 1.490.000) x 12 = 5.364.000đ					
	bậc THCS (0,1 x 1.490.000) x 12 = 1.788.000đ		6113	5.364.000	1.788.000	7.152.000
	Phụ cấp thâm niên VK+ phụ cấp TNN					
	bậc TH (11,23 x 1.490.000) x 12 = 200.792.400đ					
	bậc THCS ((0,5 +11,44) x 1.490.000) x 12 = 213.487.200đ		6115	200.792.400	213.487.200	414.279.600
	Phụ cấp biên giới					
	bậc TH (38,81 x 1.490.000) x 12 = 693.922.800đ					
	bậc THCS (40,28 x 1.490.000) x 12 = 720.206.400đ		6116	693.922.800	720.206.400	1.414.129.200
	Phụ cấp ngoài trời					
	bậc TH (2 tiết/t x 4 tuần) x 15) x 9 tháng) x 14.900 = 16.092.000đ					
	bậc THCS (70 tiết/năm x 8 lớp) x 14.000đ = 8.344.000đ		6149	16.092.000	8.344.000	24.436.000

3	Các khoản đóng góp		6300		351.887.200	377.746.800	729.634.000
17,5%BHXH bậc TH ((TM 6001 bậc TH+TM 6101 bậc TH+TM 6115 bậc TH) x 1.490.000đ) x 17,5%) x12 tháng = 256.579.648đ (thiếu: 21.400.712đ) bậc THCS ((TM 6001 bậc THCS+TM 6101 bậc THCS+TM 6115 bậc THCS) x 1.490.000đ) x 17,5%) x12 tháng = 279.049.200đ (thiếu 8.818.800đ)		6301	256.579.648	279.049.200	535.628.848		
3% BHYT bậc TH ((TM 6001 bậc TH+TM 6101 bậc TH+TM 6115 bậc TH) x 1.490.000đ) x 3%) x12 tháng = 47.653.776đ bậc THCS ((TM 6001 bậc THCS+TM 6101 bậc THCS+TM 6115 bậc THCS) x 1.490.000đ) x 3%) x12 tháng = 49.348.800đ		6302	47.653.776	49.348.800	97.002.576		
2% KPGB bậc TH ((TM 6001 bậc TH+TM 6101 bậc TH+TM 6115 bậc TH) x 1.490.000đ) x 2%) x12 tháng = 31.769.184đ bậc THCS ((TM 6001 bậc THCS+TM 6101 bậc THCS+TM 6115 bậc THCS) x 1.490.000đ) x 2%) x12 tháng = 32.899.200đ		6303	31.769.184	32.899.200	64.668.384		
1% BHTN bậc TH ((TM 6001 bậc TH+TM 6101 bậc TH+TM 6115 bậc TH) x 1.490.000đ) x 1%) x12 tháng = 15.884.592đ bậc THCS ((TM 6001 bậc THCS+TM 6101 bậc THCS+TM 6115 bậc THCS) x 1.490.000đ) x 2%) x12 tháng = 16.449.600đ		6304	15.884.592	16.449.600	32.334.192		
4 Hợp đồng bảo vệ Tiền lương			59.565.000	59.565.000	119.130.000		
Lương ngạch bậc bậc TH (4.200.000đ x 12 tháng) = 50.400.000đ bậc THCS (4.200.000đ x 12 tháng) = 50.400.000đ		6050	50.400.000	50.400.000	100.800.000		
Các khoản đóng góp 17,5%BHXH bậc TH (3.250.000đ x 17%) x 12 tháng = 6.825.000đ bậc THCS (3.250.000đ x 17%) x 12 tháng = 6.825.000đ		6051	9.165.000	9.165.000	18.330.000		
3% BHYT bậc TH (3.250.000đ x 3%) x 12 tháng = 1.170.000đ bậc THCS (3.250.000đ x 3%) x 12 tháng = 1.170.000đ		6301	6.825.000	6.825.000	13.650.000		
2% KPGB bậc TH (3.250.000đ x 2%) x 12 tháng = 780.000đ bậc THCS (3.250.000đ x 2%) x 12 tháng = 780.000đ		6302	1.170.000	1.170.000	2.340.000		
2% KPGB bậc TH (3.250.000đ x 2%) x 12 tháng = 780.000đ bậc THCS (3.250.000đ x 2%) x 12 tháng = 780.000đ		6303	780.000	780.000	1.560.000		

-	I% BHTN bậc TH (3.250.000đ x 1%) x 12 tháng = 390.000đ bậc THCS (3.250.000đ x 1%) x 12 tháng = 390.000đ		6304	390.000	390.000	780.000
II	Chi phúc lợi tập thể	6250		41.200.000	36.800.000	78.000.000
-	- Tiền tàu xe nghỉ phép năm bậc TH: 33.200.000đ (có danh sách đăng ký nghỉ phép kèm theo) - Tiền tàu xe nghỉ phép năm bậc THCS: 28.800.000đ (có danh sách đăng ký nghỉ phép kèm theo)	6253	6253	33.200.000	28.800.000	62.000.000
-	- Chi khác bậc TH (2.000.000đ/quý x 4 quý = 8.000.000đ) - Chi khác bậc THCS (2.000.000đ/quý x 4 quý = 8.000.000đ)		6299	8.000.000	8.000.000	16.000.000
III	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		25.200.000	24.000.000	49.200.000
-	- Tiền điện sinh hoạt bậc TH: 2.100.000đ x 12 tháng = 25.200.000đ - Tiền điện sinh hoạt bậc THCS: 2.000.000đ x 12 tháng = 24.000.000đ		6501	25.200.000	24.000.000	49.200.000
IV	Chi vật tư văn phòng	6550		57.370.000	46.821.000	104.191.000
-	- Văn phòng phẩm bậc TH: 3.750.000đ x 4 quý = 15.000.000đ - Văn phòng phẩm bậc THCS: 3.750.000đ x 4 quý = 15.000.000đ		6551	15.000.000	15.000.000	30.000.000
-	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng: - bậc TH (Bàn ghế học sinh TH 30 bộ x 1.104.000đ/bộ) + (bàngh chóng lóa 2 cái x 2.176.000đ/cái) + (công cụ dụng cụ văn phòng 898.000đ) = 38.370.000.đ - bậc THCS ((Bàn ghế học sinh THCS 15 bộ x 1.143.000đ/bộ) + (bàngh chóng lóa 1 cái x 2.176.000đ/cái) + (Bộ Tivi RINDO-42BF6900 AR11 (smart, 4k, note thông minh, giá treo, dây HDMI trang bị cho phòng khoa học tự nhiên: 8.500.000đ) = 27.821.000đ		6552	38.370.000	27.821.000	66.191.000
-	- Vật tư văn phòng khác bậc TH (1 quý x 1.000.000đ x 4 quý) = 4.000.000đ - Vật tư văn phòng khác bậc THCS (1 quý x 1.000.000đ x 4 quý) = 4.000.000đ		6599	4.000.000	4.000.000	8.000.000
V	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc mục	6600		15.741.600	13.509.600	29.251.200
-	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng - bậc TH (((cước internet vietnet PH1 197.000đ x 12 tháng)+(cước internet VNPT PH2 180.000đ x 12 tháng)) = 4.524.000đ - bậc THCS (cước internet vietnet phòng tin học 191.000đ x 12 tháng = 2.292.000đ)		6605	4.524.000	2.292.000	6.816.000
-	Tuyên truyền, quảng cáo: Phục vụ cho các ngày lễ, chuyên môn của ngành trong năm - bậc TH: 5.000.000đ - bậc THCS: 5.000.000đ		6606	5.000.000	5.000.000	10.000.000
-	- Tiền sách báo và tạp chí thư viện bậc TH (Tiền báo quý 1 + quý 2 x 2.108.800đ) x 2 quý = 4.217.600đ + tiền sách và tạp chí thư viện: 2.000.000đ/năm = 6.217.600đ - Tiền sách báo và tạp chí thư viện bậc THCS (Tiền báo quý 3 + quý 4 x 2.108.800đ) x 2 quý = 4.217.600đ + tiền sách và tạp chí thư viện: 2.000.000đ/năm = 6.217.600đ		6608	6.217.600	6.217.600	12.435.200

VI Công tác phí		6700		65.900.000	80.550.000	146.450.000
- Tiền vé tàu xe bậc TH (Dự kiến): 2.500.000đ						
- Tiền vé tàu xe bậc THCS (Dự kiến): 3.000.000đ						
- Tiền phụ cấp công tác phí bậc TH (Dự kiến): (Đi trong huyện 22 người x 150.000đ/lần)x 6lần+(22 người x 200.000đ/ngày)x 5 ngày/năm) = 41.800.000đ						
- Tiền phụ cấp công tác phí bậc THCS (Dự kiến): (Đi trong huyện 17 người x 150.000đ/lần)x 9lần+(21 người x 200.000đ/ngày)x 5 ngày/năm) = 43.950.000đ			6702	41.800.000	43.950.000	85.750.000
- Tiền thuê phòng ngủ bậc TH (Dự kiến): (300.000đ/đêm x 40đêm) = 12.000.000đ						
- Tiền thuê phòng ngủ bậc THCS (Dự kiến): (300.000đ/đêm x 40đêm) = 12.000.000đ			6703	12.000.000	12.000.000	24.000.000
- Khoản công tác phí (Khoản) bậc TH: (PHT 500.000đ x 12 tháng) + (TPTB 300.000đ x 12) = 9.600.000đ						
- Khoản công tác phí (Khoản) bậc THCS: ((HT 500.000đ x 12 tháng) + (KT 500.000đ x 12 tháng) + (YTHD 300.000đ x 12 tháng)) = 21.600.000đ			6704	9.600.000	21.600.000	31.200.000
VII Chi thuê mướn		6750		6.000.000	8.000.000	14.000.000
- bậc TH chi thuê mướn khác: 6.000.000đ						
- bậc THCS (Chi thuê phòng rap tổng kết năm học 2022-2023: 10 vòm x 400.000đ = 4.000.000đ)						
- bậc THCS (Chi thuê phòng rap tổ chức khai giảng năm học 2023-2024 10 vòm x 400.000đ = 4.000.000đ)			6799	6.000.000	8.000.000	14.000.000
VIII Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		6900		51.127.400	13.470.000	64.597.400
- bậc TH: Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin (sửa chữa máy tính, máy in): 2.500.000đ						
- bậc THCS: Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin (sửa chữa máy tính, máy in): 6.970.000đ			6912	2.500.000	6.970.000	9.470.000
- bậc TH: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước: 1.500.000đ						
- bậc THCS: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước: 2.000.000đ			6921	1.500.000	2.000.000	3.500.000
- bậc TH: Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (sửa chữa nhà cửa, làm nhà để xe PH2): 47.127.400đ						
- bậc THCS: Sửa chữa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (sửa chữa nhà cửa): 4.500.000đ			6949	47.127.400	4.500.000	51.627.400
VX Chi phí cho nghiệp vụ chuyên môn của ngành học		7000		58.796.000	62.265.000	121.061.000
- bậc TH: Chi mua hàng hóa, vật tư: (VVP giáo viên 21 GV x 300.000đ = 6.300.000đ) + (hàng hóa, vật tư phục vụ công tác chuyên môn 5.000.000đ) + (thiết bị, đồ dùng dạy học lớp 3,4: 22.750.000đ) = 34.050.000đ						
- bậc THCS: Chi mua hàng hóa, vật tư: (VVP giáo viên 16 GV x 300.000đ = 4.800.000đ) + (hàng hóa, vật tư phục vụ công tác chuyên môn: 7.000.000đ) + (hàng hóa, vật tư làm hồ nhậy thẻ dực: 10.000.000đ) + (thiết bị, đồ dùng dạy học lớp 7,8: 16.574.000đ) = 38.374.000đ			7001	34.050.000	38.374.000	72.424.000

Chi đồng phục, trang phục:									
-	Bậc TH: 01GV chuyên trách (Đồ thể dục đầy tay 2 bộ x 550.000đ) + (Giày thể dục 2 đôi x 450.000đ) + (Rớ thể dục 2 đôi x 20.000đ) + (Áo thun ngắn tay 2 cái x 230.000đ) = 2.500.000đ								
-	Bậc TH: 01GV chuyên trách (Đồ thể dục đầy tay 1 bộ x 550.000đ) + (Giày thể dục 1 đôi x 450.000đ) + (Rớ thể dục 1 đôi x 20.000đ) + (Áo thun ngắn tay 1 cái x 230.000đ) = 1.250.000đ								
-	Bậc THCS: 01GV chuyên trách (Đồ thể dục đầy tay 2 bộ x 550.000đ) + (Giày thể dục 2 đôi x 450.000đ) + (Rớ thể dục 2 đôi x 20.000đ) + (Áo thun ngắn tay 2 cái x 230.000đ) = 2.500.000đ								
-	bậc TH: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành: 3.996.000đ								
-	bậc THCS: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành: 4.041.000đ								
-	bậc TH: Chi khác: 17.000.000đ								
-	bậc THCS: Chi khác: 17.350.000đ								
X	Mua sắm tài sản vô hình								
-	bậc TH: Bảo trì chữ ký số vietnet: 3.600.000đ								
-	bậc THCS: Bảo trì phần mềm công nghệ thông tin: 14.750.000đ								
XI	Chi mua sắm tài sản mục (7050)								
Chi các khoản khác:									
-	bậc TH (Tiền tết 23 người x 500.000đ) = 11.500.000đ								
-	bậc THCS (Tiền tết 22 người x 500.000đ) + (các khoản chi khác 9.519.400đ) = 20.519.400đ								
B	CHI KHÔNG THUỜNG XUYẾN								
I	Mua sắm tài sản vô hình								
-	Kinh phí nâng cấp và duy trì Hệ thống thông tin quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ								
-	Phần mềm Tiếng Anh Smart English								
Tổng cộng									
				4.021.000.000	3.889.500.000	7.910.500.000			

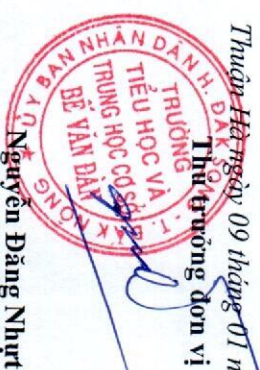
(Nhà trường chịu trách nhiệm về việc sửa chữa, mua sắm tài sản, mua sắm đồ dùng thiết bị dạy học)

Người lập



Trần Quốc Việt

Thuận Hải ngày 09 tháng 01 năm 2023
 Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Đăng Nhựt

DANH SÁCH KHOẢN TIỀN PHÉP NĂM 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Nơi đăng ký nghỉ phép	Số tiền	Tài khoản
01	Nguyễn Hữu Nam	PHT	Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình	1.600.000	63510000948480
02	Nguyễn Thế Hà	GV	Nghi Công Bắc, Nghi Lộc, Nghệ An	1.200.000	63510000850132
03	Nguyễn Thế Đan	GV	Xuân Lộc, Cạn Lộc, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000850275
04	Nguyễn Thế Quỳnh	GV	An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	1.600.000	63510000850284
05	Nguyễn Ánh Hồng	GV	Mỹ Thành, Yên Thành, Nghệ An	1.200.000	63510000850169
06	Nguyễn Công Ninh	GV	Nguyễn Trãi, Ân Thi, Hưng Yên	1.600.000	63510000850141
07	Lý Thị Minh	GV	Lăng Hiếu, Trùng Khánh, Cao Bằng	1.600.000	63510000850178
08	Trương Thị Huệ	GV	Nghĩa Bình, Nghĩa Hưng, Nam Định	1.600.000	63510000850187
09	Vũ Thị Kim Thoa	GV	An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	1.600.000	63510000850600
10	Dương Thị Phương	GV	Vĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	1.200.000	63510000715912
11	Phan Văn Lĩnh	GV	Khánh Công, Yên Khánh, Ninh Bình	1.600.000	63510000850150
12	Nguyễn Thị Hoài Ly	GV	Hương Cẩn, Thanh Sơn, Phú Thọ	1.600.000	63510000840452
13	Đình Thị Hương	GV	Vũ Muôn, Bạch Thông, Bắc Cạn	1.600.000	63510000850257
14	Phan Thị Dung	GV	Dương Hồng Thủy, Thái Thụy, Thái Bình	1.600.000	63510000850071
15	Lê Thị Mai	GV	Kỳ Thọ, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000850266
16	Vũ Thị Minh Phương	GV	Kỳ Tiên, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000685352
17	Trần Thị Mỹ	GV	Mỹ Thành, Yên Thành, Nghệ An	1.200.000	63510000840443
18	Doãn Hoài Nam	GV	Hương Cẩn, Thanh Sơn, Phú Thọ	1.600.000	63510000846894
19	Nguyễn Văn Thắng	GV	Khánh Lợi, Yên Khánh, Ninh Bình	1.600.000	63510000850105
20	Đàm Văn Soái	GV	Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	1.600.000	63510000850594
21	Đình Thị Nga	GV	P. Mai Lâm, Thị Xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1.200.000	63510000388059
22	Nguyễn Thị kim Nhi	GV	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nam Định	1.600.000	63510000851454
23	Nguyễn Văn Nghệ	BV	Thị Trấn Quý Nhất, Nghĩa Hưng, Nam Định	1.600.000	63510000533211
	Tổng cộng			33.600.000	

Người lập

Trần Quốc Việt

Thuận Hà, Ngày 09 tháng 01 năm 2023




HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đăng Nhựt

DANH SÁCH KHOẢN TIỀN PHÉP NĂM 2023

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Nơi đăng ký nghỉ phép	Số tiền	Tài khoản
01	Nguyễn Đăng Nhựt	HT	Đại Phong, Đại Lộc, Quảng Nam	800.000	63510000882870
02	Nguyễn Mậu Tiên	PHT	Thụy Văn, Thái Thụy, Thái Bình	1.600.000	63510000667475
03	Hoàng Văn Đông	GV	Đông Quan, Đông Hưng, Thái Bình	1.600.000	63510000656288
04	Đoàn Ngọc Công	GV	Bình Trị, Thăng Bình, Quảng Nam	800.000	63510000925304
05	Nguyễn Thị Hiệp	GV	Tam Anh Bắc, Núi Thành, Quảng Nam	800.000	63510000656251
06	Phạm Thị Lương	GV	Quảng Trường, Quảng Xương, Thanh Hóa	1.200.000	63510000656321
07	Võ Văn Thừa	GV	Nghĩa Thái, Nhĩa Hưng, Nam Định	1.600.000	63510000656738
08	Lê Văn Lập	GV	Nam Cường, Tiên Hải, Thái Bình	1.600.000	63510000656190
09	Nguyễn Quang Chính	GV	An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	1.600.000	63510000656242
10	Nguyễn Thị Hiệp	GV	An Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	1.600.000	63510000656312
11	Trần Xuân Đông	GV	Vĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	1.200.000	63510000656303
12	Phan Ngọc Biên	GV	Chát Bính, Kim Sơn, Ninh Bình	1.600.000	63510000656297
13	Phan Hoàng Hưng	GV	Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội	1.600.000	63510000656233
14	Dương Vĩ Đại	GV	Bình Triều, Thăng Bình, Quảng Nam	800.000	63510000656279
15	Nguyễn Thị Hiền	GV	Hộ Độ, Lộc Hà, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000656206
16	Đình Thị Ngọc Linh	GV	Tất Thắng, Thanh Sơn, Phú Thọ	1.600.000	63510000609422
17	Phan Nguyễn Hoài Thu	GV	Xuân Liên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000648203
18	Huỳnh Thị Ngọc Hà	GV	Xuân Liên, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000656215
19	Trần Quốc Việt	KT	Điền Mỹ, Hương Khê, Hà Tĩnh	1.200.000	63510000850080
20	Trần Thị Lịch	VT	Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An	1.200.000	63510000656260
21	Hoàng Quốc Huy	BV	Đông Quan, Đông Hưng, Thái Bình	1.600.000	63510000716535
	Tổng cộng			27.600.000	

Người lập


Trần Quốc Việt

Thẩm Hà, Ngày 09 tháng 01 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Đăng Nhựt

**DANH SÁCH KHOẢN TIỀN CÔNG TÁC PHÍ THƯỜNG XUYÊN TRONG
HUYỆN TRONG THÁNG NĂM 2023**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền/tháng	Ghi chú
1	Nguyễn Đăng Nhựt	HT	500.000	
2	Nguyễn Hữu Nam	PHT	500.000	
3	Đàm Văn Soái	TPTĐ	300.000	
4	Trần Quốc Việt	KT	500.000	
5	Trần Thị Lịch	VT	500.000	
6	Lại Văn Hào	YTHĐ	300.000	

Thuận Hòa ngày 09 tháng 01 năm 2023

Người lập



Trần Quốc Việt



Nguyễn Đăng Nhựt

DANH SÁCH KHOẢN TIỀN THUÊ PHÒNG NGỦ ĐI CÔNG TÁC NĂM 2023

STT	Họ và tên	Chức vụ	Mức 800.000đ	Mức 600.000đ	Mức 400.000đ	Mức 300.000đ	Ghi chú
1	Nguyễn Đăng Nhật	HT	800.000	600.000	400.000	300.000	
2	Nguyễn Mậu Tiên	PHT	800.000	600.000	400.000	300.000	
3	Hoàng Văn Đông	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
4	Đoàn Ngọc Công	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
5	Nguyễn Thị Hiệp	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
6	Phạm Thị Lương	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
7	Võ Văn Thừa	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
8	Lê Văn Lập	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
9	Nguyễn Quang Chính	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
10	Nguyễn Thị Hiệp	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
11	Trần Xuân Đông	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
12	Phan Ngọc Biên	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
13	Phan Hoàng Hưng	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
14	Dương Vĩ Đại	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
15	Nguyễn Thị Hiền	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
16	Đinh Thị Ngọc Linh	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
17	Phan Nguyễn Hoài Thu	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
18	Huỳnh Thị Ngọc Hà	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
19	Nguyễn Hữu Nam	PHT	800.000	600.000	400.000	300.000	
20	Nguyễn Thế Hà	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
21	Nguyễn Thế Đan	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
22	Nguyễn Thế Quỳnh	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
23	Nguyễn Ánh Hồng	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
24	Nguyễn Công Ninh	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
25	Lý Thị Minh	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
26	Nguyễn Đình Ngo	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
27	Vũ Thị Kim Thoa	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
28	Dương Thị Phương	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
29	Phan Văn Lĩnh	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
30	Nguyễn Thị Hoài Ly	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
31	Đinh Thị Hương	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
32	Phan Thị Dung	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
33	Lê Thị Mai	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
34	Vũ Thị Minh Phương	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
35	Trần Thị Mỹ	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
36	Doãn Hoài Nam	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
37	Nguyễn Văn Thắng	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
38	Đàm Văn Soái	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
39	Đinh Thị Nga	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	
40	Nguyễn Thị kim Nhi	GV	800.000	600.000	400.000	300.000	

ĐẮK S

